

Số: 492/QĐ-ĐHQN

Bình Định, ngày 25 tháng 02 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ  
theo định hướng ứng dụng ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ  
môn Giáo dục thể chất; Mã số: 8140111

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 1842/QĐ ngày 21/12/1977 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục về việc thành lập cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn; Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học quy định tại Khoản 3, Điều 20 Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2705/QĐ-ĐHQN ngày 21/10/2021 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-BGDĐT ngày 25/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Trường Đại học Quy Nhơn đào tạo ngành Lý luận và phương pháp dạy học Giáo dục Tiểu học trình độ thạc sĩ; mã số 8140111;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo sau đại học.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng, ngành **Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục thể chất**; mã số: **8140111**.

**Điều 2.** Thời gian đào tạo hai năm và áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2022.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo sau đại học, Hành chính - Tổng hợp, Trưởng khoa Khoa Giáo dục thể chất và Trưởng đơn vị liên quan, giảng viên tham gia đào tạo và học viên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục thể chất chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Website Trường và đơn vị;
- Lưu: VT, ĐTSDH. *th*

**HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ - Theo định hướng ứng dụng**

Ngành/chuyên ngành đào tạo: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn

Giáo dục thể chất

Tên tiếng Anh: Theory and Methods of Physical Education

Mã ngành/chuyên ngành: 8140111

Loại hình đào tạo: Tập trung

Hình thức đào tạo: Chính quy



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 492/QĐ-ĐHQN ngày 25 tháng 02 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ - Theo định hướng ứng dụng

Ngành/chuyên ngành đào tạo: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục thể chất

Tên tiếng Anh: Theory and Methods of Physical Education

Mã ngành/chuyên ngành: 8140111

Loại hình đào tạo: Tập trung

Hình thức đào tạo: Chính quy

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao về Giáo dục thể chất, đáp ứng nhu cầu của xã hội hiện nay.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Thạc sĩ ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn GDTC có khả năng:

- Về kiến thức

+ PO1: Có kiến thức chung về quản trị, quản lý.

+ PO2: Có kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực GDTC, TTHH và khoa học TDTT.

- Về kỹ năng

+ PO3: Có kỹ năng phân biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến.

+ PO4: Kỹ năng hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực GDTC, TTHH và khoa học TDTT.

+ PO5: Sử dụng ngoại ngữ tốt.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO6: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết, có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; Có bản lĩnh nghề nghiệp, có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học trách nhiệm trong công việc được giao.

+ PO7: Có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên



môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.

## **2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ**

Học viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo Thạc sỹ ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn GDTC có thể:

- Cán bộ giáo viên, giảng viên giảng dạy, huấn luyện viên, nghiên cứu viên, hướng dẫn viên, cán bộ quản lý... tại các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân, viện nghiên cứu và các đơn vị khác.

- Có thể đảm nhận công tác quản lý trong các cơ quan nhà nước về thể dục thể thao hoặc các lĩnh vực khác.

- Sau khi tốt nghiệp, học viên có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ trong và ngoài nước về lĩnh vực giáo dục thể chất.

## **3. CHUẨN ĐẦU RA**

### **3.1. Về kiến thức**

1) PLO1: Liên hệ các kiến thức thực tế và lý thuyết, kiến thức chung về quản trị và quản lý vào công tác chuyên môn.

2) PLO2: Phát triển các nguyên lý và học thuyết cơ bản và nâng cao trong lĩnh vực GDTC và kiến thức liên ngành có liên quan.

### **3.2. Về kỹ năng**

3) PLO3: Xây dựng và quản lý các hoạt động nội, ngoại khóa thể dục thể thao.

4) PLO4: Vận dụng, nghiên cứu phát triển các thành tựu của Khoa học giáo dục nói chung và Khoa học GDTC nói riêng vào thực tiễn.

5) PLO5: Thực hiện chương trình đào tạo, vận dụng các kiến thức lý thuyết, thực hành, nghiên cứu khoa học vào thực tiễn giảng dạy, tổ chức kiểm tra đánh giá nội dung học và tổ chức hoạt động ngoại khóa thể dục thể thao.

6) PLO6: Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

### **3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm**

7) PLO7: Xây dựng phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết, có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; Có bản lĩnh nghề nghiệp, có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học trách nhiệm trong công việc được giao. Tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao.

8) PLO8: Hình thành năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn: có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.

#### 4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOA

4.1. Thời gian đào tạo: 2 năm

4.2. Khối lượng kiến thức toàn khoá: **60 tín chỉ** (bao gồm: **9 tín chỉ** của đề án tốt nghiệp)

| Cấu trúc chương trình                       | Số tín chỉ |
|---|------------|
| <b>Phần kiến thức chung</b>                 | 4          |
| <b>Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b> | 47         |
| Các học phần bắt buộc                       | 23         |
| Các học phần tự chọn                        | 18         |
| Thực tập                                    | 6          |
| <b>Đề án tốt nghiệp</b>                     | 9          |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>60</b>  |

#### 5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

#### 6. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NGƯỜI DỰ TUYỂN

##### 6.1. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NGƯỜI DỰ TUYỂN

- Về văn bằng

a) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng/phù hợp.

Danh mục các ngành phù hợp:

| STT | Mã ngành | Tên ngành Đại học           |
|-----|----------|-----------------------------|
| 1   | 7140206  | Giáo dục thể chất           |
| 2   | 7140207  | Huấn luyện Thể thao         |
| 3   | 7810301  | Quản lý thể dục thể thao    |
| 4   | 7729001  | Y sinh học thể dục thể thao |

Danh mục các ngành gần: Không có

b) Nếu tốt nghiệp đại học ngành đúng/ngành phù hợp hệ VI.VII, dự tuyển chuyên ngành đào tạo thuộc Trường ĐH Quy Nhơn cần có thêm một bằng tốt nghiệp Cao đẳng/THCN hệ chính quy ngành đúng/ngành phù hợp.

c) Văn bằng Đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được Cục Khảo thí và KDCI.GD công nhận;

d) Có đủ sức khoẻ để học tập.

e) Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của cơ sở đào tạo.



- Về kinh nghiệm nghề nghiệp

Người tốt nghiệp đại học thuộc ngành đúng, ngành phù hợp được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp.

- Loại tốt nghiệp và các điều kiện khác

Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

## **6.2. Hình thức tuyển sinh, chính sách ưu tiên, chỉ tiêu đào tạo dự kiến 5 năm đầu**

### 6.2.1. Hình thức tuyển sinh

- Tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn GDTC được tổ chức 2 đợt/ năm.

- Hình thức tuyển sinh: Theo Quy chế Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

### 6.2.2. Chính sách ưu tiên

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

### 6.2.3. Chỉ tiêu đào tạo

- Dự kiến số lượng đào tạo: dự kiến năm học 2021-2022 tuyển 20-30 học viên/ khóa học.

- Trong 5 năm đầu, dự kiến đào tạo từ 100 - 150 học viên.

## **7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

7.1. Quy trình đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

7.2. Điều kiện tốt nghiệp:

Theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Quy Nhơn:

a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án tốt nghiệp đạt yêu cầu;

b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;



c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường Đại học Quy Nhơn; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

## 8. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ, THANG ĐIỂM

### 8.1. Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

### 8.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

- *Học phần lý thuyết:*

| STT | Hình thức đánh giá | Tiêu chí đánh giá  | Trọng số |
|-----|--------------------|--|----------|
| 1   | Quá trình          | Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học                                  | 40%      |
|     |                    | Thời gian tham dự buổi học bắt buộc. Tỷ số tiết vắng, giảng viên quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng                  |          |
|     |                    | - Học viên làm 1 bài kiểm tra cá nhân.<br>- Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra (giảng viên nêu cụ thể)                   |          |
| 2   | Cuối kỳ            | - Thi kết thúc học phần;<br>- Hình thức thi: Viết/vấn đáp/liều luận...;<br>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án. | 60%      |

- *Học phần thực tập chuyên môn*

Sử dụng thang điểm 10 cho chấm bài báo cáo. Tiêu chí đánh giá được nêu cụ thể trong M4 của học phần.

- *Học phần đề án tốt nghiệp*

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn. Tiêu chí cụ thể được nêu chi tiết trong M4 của học phần.

### 8.3. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn GDTC được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và đánh giá tổng kết (Summative Assessment) và được quy định cụ thể trong bản mô tả chương trình đào tạo của ngành.

## 9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

| TT  | Mã học phần |       | Tên học phần  | Học kỳ | Khối lượng tín chỉ |    |                | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần | Ghi chú |
|---|-------------|-------|---|--------|--------------------|----|----------------|-----------------|-----------------------|---------|
|   | Chữ         | Số    |   |        | Tổng               | LT | BT, TH, TN, TL |                 |                       |         |
| <b>I. Phần kiến thức chung</b>                  |             |       |   |        | <b>4</b>           |    |                |                 |                       |         |
| 1   | XIII        | 501   | Triết học   | 1      | 4                  | 4  |                |                 | K.LLCT-L-QLNN         |         |
| <b>II. Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b> |             |       |   |        | <b>47</b>          |    |                |                 |                       |         |
| <b>II.1. Phần bắt buộc</b>                      |             |       |   |        | <b>23</b>          |    |                |                 |                       |         |
| 2   | GDTC        | 81401 | Sinh lý học thể dục thể thao                                      | 1      | 3                  | 2  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 3   | GDTC        | 81402 | Y học thể dục thể thao  | 2      | 3                  | 2  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 4   | GDTC        | 81403 | Đo lường thể dục thể thao   | 2      | 3                  | 2  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 5   | GDTC        | 81404 | Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao                  | 1      | 3                  | 2  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 6   | GDTC        | 81405 | Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất                          | 1      | 3                  | 2  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 7   | GDTC        | 81406 | Lý luận và phương pháp thể thao trường học                        | 3      | 3                  | 2  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 8   | GDTC        | 81407 | Quan điểm và lý thuyết dạy học hiện đại                           | 2      | 2                  | 2  |                |                 | K.GDTC                |         |
| 9   | GDTC        | 81408 | Quản lý phát triển chương trình giáo dục                          | 1      | 3                  | 2  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| <b>II.2. Phần tự chọn (9/12 học phần)</b>       |             |       |   |        | <b>18</b>          |    |                |                 |                       |         |
| 10  | GDTC        | 81409 | Tâm lý học thể dục thể thao                                       | 2      | 2                  | 1  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 11  | GDTC        | 81410 | Giáo dục học thể dục thể thao                                     | 2      | 2                  | 1  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 12  | GDTC        | 81411 | Quản lý thể dục thể thao  | 2      | 2                  | 1  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 13  | GDTC        | 81412 | Xã hội học thể dục thể thao                                       | 3      | 2                  | 1  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 14  | GDTC        | 81413 | Công tác giáo dục thể chất trong trường học                       | 2      | 2                  | 1  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 15  | GDTC        | 81414 | Phương pháp, xây dựng kế hoạch giáo dục thể chất trong trường học | 2      | 2                  | 1  | 1              |                 | K.GDTC                |         |



|                               |      |       |  |       |           |   |   |       |        |
|-------------------------------|------|-------|--|-------|-----------|---|---|-------|--------|
| 16                            | GDTC | 81415 | Tuyển chọn và đào tạo tài năng thể thao            | 3     | 2         | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| 17                            | GDTC | 81416 | Thể thao giải trí                                  | 3     | 2         | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| 18                            | GDTC | 81417 | Kinh tế học thể dục thể thao                       | 3     | 2         | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| 19                            | GDTC | 81418 | Lịch sử thể thao và Lịch sử Olympic                | 3     | 2         | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| 20                            | GDTC | 81419 | Huấn luyện thể thao                                | 2     | 2         | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| 21                            | GDTC | 81420 | Chính sách, chiến lược phát triển thể dục thể thao | 3     | 2         | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| <b>II.3. Thực tập</b>         |      |       |  |       | <b>6</b>  |   |   |       |        |
| 22                            | GDTC | 81421 | Thực tập 1   | 3     | 3         |   | 3 |       | K.GDTC |
| 23                            | GDTC | 81422 | Thực tập 2   | 4     | 3         |   | 3 | 81421 | K.GDTC |
| <b>II.4. Đề án tốt nghiệp</b> |      |       |  |       | <b>9</b>  |   |   |       | K.GDTC |
| 24                            | GDTC | 81423 | Đề án tốt nghiệp                                   | 2,3,4 | 9         |   |   |       |        |
| <b>Tổng cộng</b>              |      |       |  |       | <b>60</b> |   |   |       |        |

## 10. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

| TT   | Mã học phần |       | Tên học phần                                     | Số tín chỉ | Kế hoạch đào tạo (học kỳ) |   |   |  | Dự kiến giảng viên thực hiện | Khoa QLHP |
|--|-------------|-------|--|------------|---------------------------|---|---|--|------------------------------|-----------|
|  | Chữ         | Số    |  |            | 1                         | 2 | 3 | 4  |                              |           |
| <b>I. Kiến thức chung</b>                  |             |       |  | <b>4</b>   |                           |   |   |  |                              |           |
| 1  | XIII        | 501   | Triết học  | 4          | 4                         |   |   | 1. PGS.TS. Đoàn Thế Hùng<br>2. TS. Tăng Văn Thạnh<br>3. TS. Nguyễn Thị Ngọc Thùy | K.LLCT-L-QLNN                |           |
| <b>II. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b> |             |       |  | <b>47</b>  |                           |   |   |  |                              |           |
| <b>II.1. Bắt buộc</b>                      |             |       |  | <b>23</b>  |                           |   |   |  |                              |           |
| 2  | GDTC        | 81401 | Sinh lý học thể dục thể thao                     | 3          | 3                         |   |   | 1. TS. Hồ Minh Mộng Hùng<br>2. PGS.TS. Vũ Chung Thủy                             | K.GDTC                       |           |
| 3  | GDTC        | 81402 | Y học thể dục thể thao                           | 3          |                           | 3 |   | 1. PGS.TS. Vũ Chung Thủy<br>2. TS. Hồ Minh Mộng Hùng                             | K.GDTC                       |           |
| 4  | GDTC        | 81403 | Đo lường thể dục thể thao                        | 2          |                           | 2 |   | 1. PGS.TS. Nguyễn H. Minh Thuận<br>2. TS. Mai Thế Anh                            | K.GDTC                       |           |
| 5  | GDTC        | 81404 | Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao | 3          | 3                         |   |   | 1. PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn<br>2. TS. Nguyễn Thanh Hùng                           | K.GDTC                       |           |



|   |      |       |   |           |   |  |   |  |        |
|---|------|-------|---|-----------|---|--|---|--|--------|
| 6                                       | GDTC | 81405 | Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất                          | 3         | 3 |  |   | 1.PGS.TS.Nguyễn Ngọc Sơn<br>2. TS. Nguyễn Sỹ Đức                             | K.GDTC |
| 7                                       | GDTC | 81406 | Lý luận và phương pháp thể thao trường học                        | 3         |   |  | 3 | 1. TS. Nguyễn Thanh Hùng<br>2. TS. Mai Thế Anh                               | K.GDTC |
| 8                                       | GDTC | 81407 | Quan điểm và lý thuyết dạy học hiện đại                           | 2         |   |  | 2 | 1. PGS.TS. Trần Quốc Tuấn<br>2. PGS.TS. Võ Nguyên Du<br>3. TS. Nguyễn Lê Hà  | K.GDTC |
| 9                                       | GDTC | 81408 | Quản lý phát triển chương trình giáo dục                          | 3         | 3 |  |   | 1. PGS.TS. Võ Nguyên Du<br>2. PGS.TS. Trần Quốc Tuấn<br>3. TS. Nguyễn Lê Hà  | K.GDTC |
| <b>III.2. Tự chọn (chọn 9 học phần)</b> |      |       |   | <b>18</b> |   |  |   |  |        |
| 10                                      | GDTC | 81409 | Tâm lý học thể dục thể thao                                       | 2         |   |  | 2 | 1. TS. Hồ Minh Mộng Hùng<br>2.PGS.TS.Nguyễn Ngọc Sơn                         | K.GDTC |
| 11                                      | GDTC | 81410 | Giáo dục học thể dục thể thao                                     | 2         |   |  | 2 | 1. PGS.TS. Võ Nguyên Du<br>2. TS. Nguyễn Lê Hà                               | K.GDTC |
| 12                                      | GDTC | 81411 | Quản lý thể dục thể thao  | 2         |   |  | 2 | 1. TS. Nguyễn Thanh Hùng<br>2.PGS.TS.Nguyễn Ngọc Sơn                         | K.GDTC |
| 13                                      | GDTC | 81412 | Xã hội học thể dục thể thao                                       | 2         |   |  | 2 | 1. TS. Đinh Anh Tuấn.<br>2. TS. Phan Thị Kim Dung<br>3. TS. Nguyễn Đình Khoa | K.GDTC |
| 14                                      | GDTC | 81413 | Công tác giáo dục thể chất trong trường học                       | 2         |   |  | 2 | 1. TS. Nguyễn Thanh Hùng<br>2. TS. Nguyễn Sỹ Đức                             | K.GDTC |
| 15                                      | GDTC | 81414 | Phương pháp, xây dựng kế hoạch giáo dục thể chất trong trường học | 2         |   |  | 2 | 1.PGS.TS.Nguyễn Ngọc Sơn<br>2. TS. Nguyễn Sỹ Đức                             | K.GDTC |
| 16                                      | GDTC | 81415 | Tuyển chọn và đào tạo tài năng thể thao                           | 2         |   |  | 2 | 1. PGS.TS. Lưu Thiên Strong<br>2. TS. Mai Thế Anh                            | K.GDTC |
| 17                                      | GDTC | 81416 | Thể thao giải trí   | 2         |   |  | 2 | 1.PGS.TS.Nguyễn H.Minh Thuận.<br>2. TS. Mai Thế Anh                          | K.GDTC |
| 18                                      | GDTC | 81417 | Kinh tế học thể dục thể thao                                      | 2         |   |  | 2 | 1. PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ<br>2.PGS.TS.Nguyễn Đình Hiền                           | K.GDTC |
| 19                                      | GDTC | 81418 | Lịch sử thể thao và Lịch sử Olympic                               | 2         |   |  | 2 | 1.PGS.TS.Nguyễn Ngọc Sơn<br>2. TS. Nguyễn Sỹ Đức                             | K.GDTC |
| 20                                      | GDTC | 81419 | Huấn luyện thể thao   | 2         |   |  | 2 | 1. TS. Hồ Minh Mộng Hùng<br>2. TS. Mai Thế Anh                               | K.GDTC |

|                              |      |       |  |           |           |           |  |           |
|------------------------------|------|-------|--|-----------|-----------|-----------|--|-----------|
| 21                           | GDTC | 81420 | Chính sách, chiến lược phát triển thể dục thể thao | 2         |           | 2         | 1. TS. Nguyễn Thanh Hùng<br>2. TS. Nguyễn Sỹ Đức                           | K.GDTC    |
| <b>II.3. Thực tập</b>        |      |       |  | <b>6</b>  |           |           |  |           |
| 22                           | GDTC | 81421 | Thực tập 1   | 3         |           | 3         | 1. TS. Nguyễn Sỹ Đức<br>2. PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn                         | K.GDTC    |
| 23                           | GDTC | 81422 | Thực tập 2   | 3         |           | 3         | 1. TS. Nguyễn Thanh Hùng<br>2. TS. Mai Thế Anh<br>3. TS. Hồ Minh Mộng Hùng | K.GDTC    |
| <b>III. Đề án tốt nghiệp</b> |      |       |  | <b>9</b>  |           |           |  |           |
| 24                           | GDTC | 81423 | Đề án tốt nghiệp                                   | 9         |           | 9         |  | K.GDTC    |
| <b>Tổng cộng</b>             |      |       |  | <b>60</b> | <b>16</b> | <b>16</b> | <b>16</b>  | <b>12</b> |

## 11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh năm 2022 cho học viên cao học ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Giáo dục thể chất.

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho học viên chọn những học phần thích hợp.

- Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

- Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật ít nhất 2 năm một lần, đáp ứng sự phát triển của CTĐT thạc sĩ ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Giáo dục thể chất và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Bình Định, ngày 25 tháng 02 năm 2022

TRƯỞNG KHOA



TS. Nguyễn Sỹ Đức

TP. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Hồ Xuân Quang



PGS.TS. Đoàn Đức Tùng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ - Theo định hướng ứng dụng**

Ngành/chuyên ngành đào tạo: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn  
Giáo dục thể chất

Tên tiếng Anh: Theory and Methods of Physical Education

Mã ngành/chuyên ngành: 8140111

Loại hình đào tạo: Tập trung

Hình thức đào tạo: Chính quy



## BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 492 /QĐ-ĐHQN ngày 25 tháng 02 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ - Theo định hướng ứng dụng

Ngành/chuyên ngành đào tạo: Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục thể chất

Tên tiếng Anh: Theory and Methods of Physical Education

Mã ngành/chuyên ngành: 8140111

Loại hình đào tạo: Tập trung

Hình thức đào tạo: Chính quy

### 1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Giáo dục thể chất có khối lượng kiến thức toàn khóa là 60 tín chỉ, thời gian đào tạo là 02 năm, bao gồm khối kiến thức chung, khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành và luận văn tốt nghiệp/ thay thế/khác nhằm trang bị cho người học những kiến thức về giảng dạy giáo dục thể chất cùng những kỹ năng và kinh nghiệm thực tế trong việc giảng dạy GDTC, tổ chức các hoạt động thể thao trong trường học, nghiên cứu khoa học về GDTC.

#### 1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

|                                  |   |
|----------------------------------|---|
| 1. Tên chương trình (Tiếng Việt) | Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục thể chất               |
| 2. Mã ngành/chuyên ngành đào tạo | 8140111   |
| 3. Trường cấp bằng               | Trường Đại học Quy Nhơn   |
| 4. Tên gọi văn bằng              | Thạc sĩ ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục thể chất |
| 5. Trình độ đào tạo              | Thạc sĩ   |
| 6. Số tín chỉ yêu cầu            | 60  |
| 7. Khoa quản lý                  | Khoa Giáo dục thể chất  |
| 8. Hình thức đào tạo             | Chính quy   |

|                          |   |
|--------------------------|---|
| 9. Thời gian đào tạo     | 04 kỳ (02 năm)  |
| 10. Đối tượng tuyển sinh | Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.   |
| 11. Phương án tuyển sinh | <p>- Tuyển sinh đào tạo trình độ ThS ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn GDTC được tổ chức 2 đợt/ năm.</p> <p>- Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển theo quy định đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.</p>   |
| 12. Thang điểm đánh giá  | Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần  |
| 13. Điều kiện tốt nghiệp | <p>Theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Quy Nhơn:</p> <p>a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án tốt nghiệp đạt yêu cầu;</p> <p>b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;</p> <p>c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường Đại học Quy Nhơn; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.</p> |



|   |   |
|---|---|
| 14. Vị trí việc làm                     | <p>Học viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo Thạc sỹ ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn GDTC có thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cán bộ giáo viên, giảng viên giảng dạy, huấn luyện viên, nghiên cứu viên, hướng dẫn viên, cán bộ quản lý... tại các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân, viện nghiên cứu và các đơn vị khác.</li> <li>- Có thể đảm nhận công tác quản lý trong các cơ quan nhà nước về Thể dục thể thao hoặc các lĩnh vực khác.</li> </ul> |
| 15. Học tập nâng cao trình độ           | Nghiên cứu sinh tiến sĩ trong nước và quốc tế   |
| 16. Chương trình tham khảo khi xây dựng | CTĐT ThS của Trường ĐH Sư phạm Thái Nguyên, Trường ĐH Sư phạm TĐTT Hà Nội, Trường ĐH Sư phạm TĐTT TP Hồ Chí Minh, Trường ĐH TĐTT TP Hồ Chí Minh, Trường ĐH TĐTT Bắc Ninh, Trường ĐH TĐTT Đà Nẵng.   |
| 17. Thời điểm cập nhật bản mô tả        | 7/2022  |

### 1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

Trường Đại học Quy Nhơn đã cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, theo Quyết định số 120/QĐCĐEA.UD ngày 12/7/2017 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định CLGD – Đại học Đà Nẵng.

#### 1.3.1. Sứ mệnh - Tầm nhìn của Trường Đại học Quy Nhơn

##### **Sứ mệnh:**

Trường Đại học Quy Nhơn là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.

##### **Tầm nhìn:**

Đến năm 2030, Trường Đại học Quy Nhơn sẽ là Trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.



**Giá trị cốt lõi:**

Trách nhiệm – Chuyên nghiệp – Chất lượng – Sáng tạo – Nhân văn

**1.3.2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn**

Toàn diện – Khai phóng – Thực nghiệp

**Toàn diện:** Đào tạo người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực.

**Khai phóng:** Phát huy tối đa tiềm năng của mỗi người học; giúp người học chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, có ý thức học tập suốt đời.

**Thực nghiệp:** Đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; giúp người học thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn được chuyển tải vào chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Giáo dục thể chất.

| Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Giáo dục thể chất |                                      |   | Triết lý giáo dục của DQN |            |             |
|--|--------------------------------------|---|---------------------------|------------|-------------|
|  |                                      |   | Toàn diện                 | Khai phóng | Thực nghiệp |
| Kiến thức trong chương trình đào tạo   | Khối kiến thức chung                 | Học phần Triết học  | x                         | x          |             |
|  | Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành | Các học phần lý thuyết (.....)  | x                         | x          |             |
|  |                                      | Các học phần thí nghiệm, thực hành  | x                         | x          | x           |
|  |                                      | Thực tập  | x                         | x          | x           |
|  | Đề án tốt nghiệp                     |   | x                         | x          | x           |
| Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)   | PLO1                                 | Liên hệ các kiến thức thực tế và lý thuyết, kiến thức chung về quản trị và quản lý vào công tác chuyên môn.         | x                         | x          |             |
|  | PLO2                                 | Phát triển các nguyên lý và học thuyết cơ bản và nâng cao trong lĩnh vực GDTC và kiến thức liên ngành có liên quan. | x                         |            | x           |
|  | PLO3                                 | Xây dựng và quản lý các hoạt  | x                         | x          | x           |

|  |      |  |   |   |   |
|--|------|--|---|---|---|
|  |      | động nội, ngoại khóa thể dục thể thao.   |   |   |   |
|  | PLO4 | Vận dụng, nghiên cứu phát triển các thành tựu của Khoa học giáo dục nói chung và Khoa học GDTC nói riêng vào thực tiễn.  | x | x | x |
|  | PLO5 | Thực hiện chương trình đào tạo, vận dụng các kiến thức lý thuyết, thực hành, nghiên cứu khoa học vào thực tiễn giảng dạy, tổ chức kiểm tra đánh giá nội dung học và tổ chức hoạt động ngoại khóa thể dục thể thao.   | x | x | x |
|  | PLO6 | Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.  | x | x | x |
|  | PLO7 | Xây dựng phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết, có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; Có bản lĩnh nghề nghiệp, có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học trách nhiệm trong công việc được giao. Tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao. | x | x | x |
|  | PLO8 | Hình thành năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.   | x | x | x |

#### **1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: POs)**

##### **1.4.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao về Giáo dục thể chất, đáp ứng nhu cầu của xã hội hiện nay.

##### **1.4.2. Mục tiêu cụ thể**

Thạc sĩ ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn GDTC có khả năng:

- *Về kiến thức*

+ PO1: Có kiến thức chung về quản trị, quản lý.

+ PO2: Có kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực giáo dục thể chất (GDTC), thể thao trường học (TTTH) và khoa học thể dục thể thao (TDTT).

- *Về kỹ năng*

+ PO3: Có kỹ năng phân biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến.

+ PO4: Kỹ năng hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực GDTC, TTTH và khoa học TDTT.

+ PO5: Sử dụng ngoại ngữ tốt.

- *Về mức tự chủ và trách nhiệm*

+ PO6: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết, có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; Có bản lĩnh nghề nghiệp, có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học trách nhiệm trong công việc được giao.

+ PO7: Có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.

#### **1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLOs)**

##### **1.5.1. Về kiến thức**

1) PLO1: Liên hệ các kiến thức thực tế và lý thuyết, kiến thức chung về quản trị và quản lý vào công tác chuyên môn.

2) PLO2: Phát triển các nguyên lý và học thuyết cơ bản và nâng cao trong lĩnh vực GDTC và kiến thức liên ngành có liên quan.

##### **1.5.2. Về kỹ năng**

3) PLO3: Xây dựng và quản lý các hoạt động nội, ngoại khóa thể dục thể thao.

4) PLO4: Vận dụng, nghiên cứu phát triển các thành tựu của Khoa học giáo dục nói chung và Khoa học GDTC nói riêng vào thực tiễn.

5) PLO5: Thực hiện chương trình đào tạo, vận dụng các kiến thức lý thuyết, thực hành, nghiên cứu khoa học vào thực tiễn giảng dạy, tổ chức kiểm tra đánh giá nội dung học và tổ chức hoạt động ngoại khóa thể dục thể thao.



6) PLO6: Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

### 1.5.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

7) PLO7: Xây dựng phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết, có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; Có bản lĩnh nghề nghiệp, có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học trách nhiệm trong công việc được giao. Tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao.

8) PLO8: Hình thành năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.

**Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs**

| Mục tiêu<br>(POs) | Chuẩn đầu ra (PLOs) |   |   |   |   |   |   |   |
|-------------------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|
|                   | 1                   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| PO1               | x                   |   |   |   |   |   |   |   |
| PO2               |                     | x | x | x | x |   |   |   |
| PO3               |                     | x | x | x | x |   |   |   |
| PO4               |                     | x | x | x | x |   |   |   |
| PO5               |                     |   |   |   |   | x |   |   |
| PO6               |                     |   |   |   |   |   | x |   |
| PO7               |                     |   |   |   |   |   |   | x |

## 1.6. Phương pháp giảng dạy - học tập và phương pháp đánh giá

### 1.6.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn GDTC cần trang bị những cách thức, kinh nghiệm dạy học khác nhau:

+ Nắm rõ hình thức lớp học đang giảng dạy (lớp học lý thuyết hay thực hành, môn học bắt buộc, môn học tự chọn, môn học bổ trợ, môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp...);

+ Nắm rõ kiểu dạy học (dạy học liên môn, dạy học tích hợp...);

+ Hiểu rõ về đối tượng học viên (năm nhất, năm hai...);

+ Hiểu rõ về các chính sách trong học tập;

+ Giảng viên cần chuẩn bị kỹ giáo trình, bài giảng, sách bài tập, đề cương chi tiết môn học, các phương tiện dạy học, thuyết trình, kế hoạch dạy học, lịch trình dạy học,

- Các phương pháp giảng dạy - học tập

+ Phương pháp dạy học, lấy người học là trung tâm;

+ Thay đổi phương thức hoạt động giảng dạy của giảng viên và học tập của học viên: Người học cần tăng cường vấn đề tự suy nghĩ, tự nghiên cứu nhiều hơn, làm nhiều hơn, thảo luận nhiều hơn, với trạng thái thoải mái, hứng thú, trong mối quan hệ thân thiện dân chủ để thực hiện tốt mục tiêu đào tạo;

+ Các phương pháp được sử dụng chủ yếu là: thuyết trình, vấn đáp, bài tập, thảo luận, thực tế, thực hành, làm việc nhóm, E-learning.

**Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp giảng dạy - học tập**

| Phương pháp giảng dạy- học tập | Chuẩn đầu ra (PLOs) |   |   |   |   |   |   |   |
|--------------------------------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|
|                                | 1                   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| <b>I. Dạy trực tiếp</b>        |                     |   |   |   |   |   |   |   |
| 1. Thuyết giảng                | x                   | x | x | x | x | x | x | x |
| 2. Tham luận                   |                     |   |   |   |   |   |   |   |
| 3. Thảo luận                   | x                   | x | x | x | x | x | x | x |
| <b>II. Dạy gián tiếp</b>       |                     |   |   |   |   |   |   |   |
| 4. Câu hỏi gợi mở              | x                   | x | x | x | x | x | x | x |
| 5. Giải quyết vấn đề           | x                   | x | x | x | x | x | x | x |
| 6. Học theo tình huống         |                     |   |   |   |   |   |   |   |
| <b>III. Học trải nghiệm</b>    |                     |   |   |   |   |   |   |   |
| 7. Thực hành, thí nghiệm       |                     |   |   |   |   | x |   |   |
| 8. Thực tập                    | x                   | x | x | x | x | x | x | x |
| <b>IV. Dạy học tương tác</b>   |                     |   |   |   |   |   |   |   |
| 9. Thảo luận                   | x                   | x | x | x | x | x | x | x |
| 10. Học nhóm                   |                     |   |   |   |   |   |   |   |
| <b>V. Tự nghiên cứu</b>        |                     |   |   |   |   |   |   |   |
| 11. Nghiên cứu tài liệu        | x                   | x | x | x | x | x | x | x |

**- Cải tiến nâng cao chất lượng dạy học**

+ Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát định kỳ 2 năm/1 lần để điều chỉnh cho tốt hơn, kịp thời nhu cầu phát triển xã hội và có tham khảo ý kiến của các bên liên quan.

+ Có nhiều hình thức, phương pháp giúp đỡ hỗ trợ sinh viên trong việc học, đồng thời tăng cường thời gian làm bài tập, thực hành, dự án, thực tế, tham quan.

+ Mỗi học kỳ, khoa, bộ môn xây dựng kế hoạch dự giờ của giảng viên, đặc biệt là giảng viên trẻ nhằm trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn cho giảng viên.



† Hàng năm nhà trường tổ chức các lớp tập huấn cho giảng viên về kỹ năng giảng dạy, phương pháp giảng dạy và các tiếp cận mới trong giáo dục, dạy học để nâng cao năng lực giảng viên và chất lượng giảng dạy.

† Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về phẩm chất, năng lực, tâm đức, trách nhiệm của giảng viên trong quá trình dạy học.

### 1.6.2. Phương pháp đánh giá

#### \* Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

#### \* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

##### - Học phần lý thuyết:

| STT | Hình thức đánh giá | Tiêu chí đánh giá  | Trọng số |
|-----|--------------------|--|----------|
| 1   | Quá trình          | Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học                                  | 40%      |
|     |                    | Thời gian tham dự buổi học bắt buộc. Tùy số tiết vắng, giảng viên quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng                 |          |
|     |                    | - Học viên làm 1 bài kiểm tra cá nhân.<br>- Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra (giảng viên nêu cụ thể)                   |          |
| 2   | Cuối kỳ            | - Thi kết thúc học phần;<br>- Hình thức thi: Viết/vấn đáp/Tiểu luận...;<br>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án. | 60%      |

##### - Học phần thực tập chuyên môn

Sử dụng thang điểm 10 cho chấm bài báo cáo. Tiêu chí đánh giá được nêu cụ thể trong M4 của học phần.

##### - Học phần đề án tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn. Tiêu chí cụ thể được nêu chi tiết trong M4 của học phần.

#### \* Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn GDTC được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và đánh giá tổng kết (Summative Assessment) và được quy định cụ thể trong bản mô tả chương trình đào tạo của ngành.



Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

**Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)**

| Phương pháp đánh giá          | Chuẩn đầu ra (PLOs) |   |   |   |   |   |   |   |
|-------------------------------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|
|                               | 1                   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| <b>I. Đánh giá tiến trình</b> |                     |   |   |   |   |   |   |   |
| 1. Đánh giá bài tập           | x                   | x | x | x | x | x | x | x |
| <b>II. Đánh giá tổng kết</b>  |                     |   |   |   |   |   |   |   |
| 2. Thi viết                   | x                   | x | x | x | x | x | x | x |
| 3. Thi vấn đáp                |                     |   |   | x |   | x |   |   |
| 4. Báo cáo tiểu luận          | x                   | x | x | x | x | x | x | x |
| 5. Báo cáo Đề án              | x                   | x | x | x | x | x | x | x |

## 2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

### 2.1. Cấu trúc chương trình dạy học

| STT         | Khối kiến thức, số tín chỉ                  | Số tín chỉ |           |
|-------------|---|------------|-----------|
|             |   | Bắt buộc   | Tự chọn   |
| 1           | <b>Phần kiến thức chung</b>                 | 4          |           |
| 2           | <b>Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b> |            |           |
| 2.1         | Các học phần bắt buộc                       | 23         |           |
| 2.2         | Các học phần tự chọn                        |            | 18        |
| 2.3         | Các học phần thực tập                       | 6          |           |
| 3           | <b>Đề án tốt nghiệp</b>                     | 9          |           |
| <b>Tổng</b> |   | <b>42</b>  | <b>18</b> |
|             |   | <b>60</b>  |           |

**- Phần kiến thức chung gồm 1 học phần:**

Khối kiến thức chung giúp người học có kiến thức vững chắc về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, tư tưởng Hồ Chí Minh,..... để học viên có khả năng nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến ngành học.

**- Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành gồm 08 học phần bắt buộc và 9/12 học phần tự chọn:**

Trang bị cho học viên những kiến thức cơ sở và chuyên ngành của CTĐT Thạc sĩ ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn GDTC.

**- Đề án tốt nghiệp**

Do đặc thù riêng của ngành TDTT nói chung và ngành GDTC nói riêng, các công trình nghiên cứu khoa học mang tính chất ứng dụng thực tế, kết quả nghiên cứu

được đánh giá thông qua hiệu quả ứng dụng. Vì vậy, các Đề án tốt nghiệp cần có thời gian thực nghiệm, kiểm tra lấy số số liệu thực tế để minh chứng kết quả nghiên cứu của đề tài. Do đó, thời gian giao luận văn cho Học viên Cao học ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Giáo dục thể chất được thực hiện vào cuối học kỳ 2 của khóa học sau khi đã học xong các học phần bắt buộc và bảo vệ luận văn sau khi hoàn thành chương trình đào tạo theo kế hoạch của Trường Đại học Quy Nhơn.

## 2.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| Khối kiến thức |   | Số TC | Tỉ lệ | PLOs |    |    |    |    |    |    |    |
|----------------|---|-------|-------|------|----|----|----|----|----|----|----|
|                |   |       |       | 1    | 2  | 3  | 4  | 5  | 6  | 7  | 8  |
| 1              | <b>Phần kiến thức chung</b>                 | 4     | 6,7%  | M    |    |    |    |    | M  | M  | M  |
| 2              | <b>Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b> | 47    |       |      |    |    |    |    |    |    |    |
| 2.1            | Các học phần bắt buộc                       | 23    | 38,3% |      | II | II | II | II |    | M  | M  |
| 2.2            | Các học phần tự chọn                        | 18    | 30%   |      | M  | M  | M  | M  |    | M  | M  |
| 2.3            | Các học phần thực tập                       | 6     | 10%   | II   | II | II | II | II | II | II | II |
| 3              | <b>Đề án tốt nghiệp</b>                     | 9     | 15%   | II   | II | II | II | II | II | H  | H  |

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

## 2.3. Danh sách các học phần

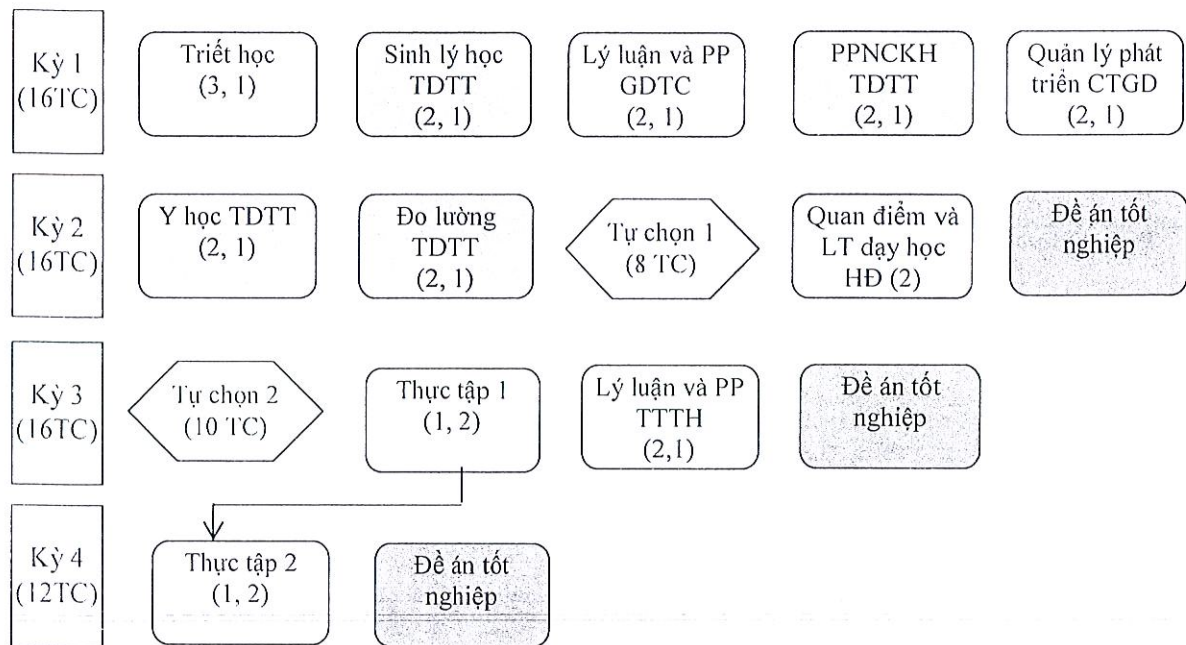
| TT  | Mã học phần |       | Tên học phần                                     | Học kỳ | Khối lượng tín chỉ |    |                | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần | Ghi chú |
|---|-------------|-------|--|--------|--------------------|----|----------------|-----------------|-----------------------|---------|
|   | Chữ         | Số    |  |        | Tổng               | LT | BT, TH, TN, TL |                 |                       |         |
| <b>I. Phần kiến thức chung</b>                  |             |       |  |        | <b>4</b>           |    |                |                 |                       |         |
| 1   | XIIIH       | 501   | Triết học  | 1      | 4                  | 4  |                |                 | K.LLCT-L-QLNN         |         |
| <b>II. Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b> |             |       |  |        | <b>47</b>          |    |                |                 |                       |         |
| <b>II.1. Phần bắt buộc</b>                      |             |       |  |        | <b>23</b>          |    |                |                 |                       |         |
| 2   | GDTC        | 81401 | Sinh lý học thể dục thể thao                     | 1      | 3                  | 2  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 3   | GDTC        | 81402 | Y học thể dục thể thao                           | 2      | 3                  | 2  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 4   | GDTC        | 81403 | Đo lường thể dục thể thao                        | 2      | 3                  | 2  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 5   | GDTC        | 81404 | Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao | 1      | 3                  | 2  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 6   | GDTC        | 81405 | Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất         | 1      | 3                  | 2  | 1              |                 | K.GDTC                |         |



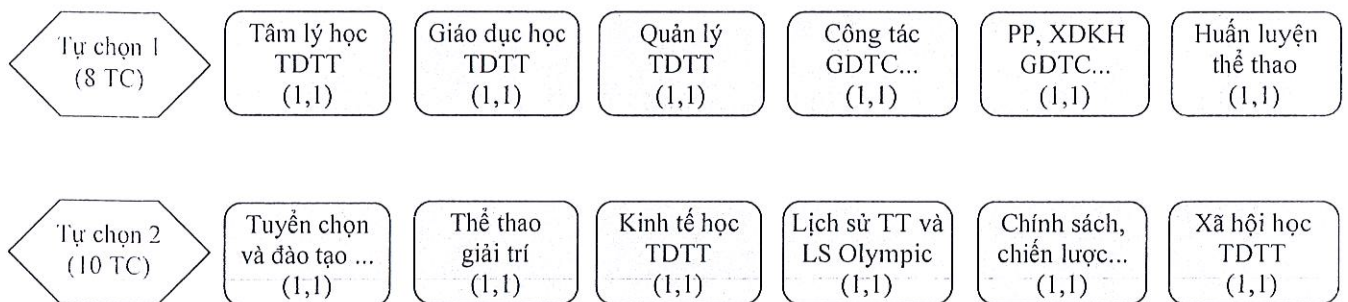
|   |      |       |   |           |   |   |   |       |        |
|---|------|-------|---|-----------|---|---|---|-------|--------|
| 7   | GDTC | 81406 | Lý luận và phương pháp thể thao trường học                        | 3         | 3 | 2 | 1 |       | K.GDTC |
| 8   | GDTC | 81407 | Quan điểm và lý thuyết dạy học hiện đại                           | 2         | 2 | 2 |   |       | K.GDTC |
| 9   | GDTC | 81408 | Quản lý phát triển chương trình giáo dục                          | 1         | 3 | 2 | 1 |       | K.GDTC |
| <b>II.2. Phần tự chọn (9/12 học phần)</b> |      |       |   | <b>18</b> |   |   |   |       |        |
| 10  | GDTC | 81409 | Tâm lý học thể dục thể thao                                       | 2         | 2 | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| 11  | GDTC | 81410 | Giáo dục học thể dục thể thao                                     | 2         | 2 | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| 12  | GDTC | 81411 | Quản lý thể dục thể thao  | 2         | 2 | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| 13  | GDTC | 81412 | Xã hội học thể dục thể thao                                       | 3         | 2 | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| 14  | GDTC | 81413 | Công tác giáo dục thể chất trong trường học                       | 2         | 2 | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| 15  | GDTC | 81414 | Phương pháp, xây dựng kế hoạch giáo dục thể chất trong trường học | 2         | 2 | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| 16  | GDTC | 81415 | Tuyển chọn và đào tạo tài năng thể thao                           | 3         | 2 | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| 17  | GDTC | 81416 | Thể thao giải trí   | 3         | 2 | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| 18  | GDTC | 81417 | Kinh tế học thể dục thể thao                                      | 3         | 2 | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| 19  | GDTC | 81418 | Lịch sử thể thao và Lịch sử Olympic                               | 3         | 2 | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| 20  | GDTC | 81419 | Luận luyện thể thao   | 2         | 2 | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| 21  | GDTC | 81420 | Chính sách, chiến lược phát triển thể dục thể thao                | 3         | 2 | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| <b>II.3. Thực tập</b>                     |      |       |   | <b>6</b>  |   |   |   |       |        |
| 22  | GDTC | 81421 | Thực tập 1  | 3         | 3 |   | 3 |       | K.GDTC |
| 23  | GDTC | 81422 | Thực tập 2  | 4         | 3 |   | 3 | 81421 | K.GDTC |
| <b>II.4. Đề án tốt nghiệp</b>             |      |       |   | <b>9</b>  |   |   |   |       |        |
| 24  | GDTC | 81423 | Đề án tốt nghiệp  | 2,3,4     | 9 |   |   |       |        |
| <b>Tổng cộng</b>                          |      |       |   | <b>60</b> |   |   |   |       |        |



## 2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy



### Danh sách các học phần tự chọn



### Chú thích:

|                      |   |                      |                           |
|----------------------|---|----------------------|---------------------------|
| <input type="text"/> | Khối kiến thức chung  | <input type="text"/> | Kiến thức bổ trợ (nếu có) |
| <input type="text"/> | Khối kiến thức cơ sở ngành                                      | <input type="text"/> | Đề án tốt nghiệp          |
| <input type="text"/> | Khối kiến chuyên ngành (nếu có)                                 | →                    | Học phần học trước        |
| Tên học phần (x,y)   | x: Số tín chỉ lý thuyết<br>y: Số tín chỉ thí nghiệm – thực hành | ----->               | Học phần song hành        |

**2.5. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs**

| STT | Mã HP     | Tên HP   | PLOs |    |    |    |    |    |    |    |    |
|-----|-----------|--|------|----|----|----|----|----|----|----|----|
|     |           |  | 1    | 2  | 3  | 4  | 5  | 6  | 7  | 8  |    |
| 1   | XIITH501  | Triết học  | II   |    | M  |    |    |    |    | M  |    |
| 2   | GDTC81401 | Sinh lý học thể dục thể thao                     |      | H  | II | II | II | II |    | M  | M  |
| 3   | GDTC81402 | Y học học thể dục thể thao                       |      | II | II | II | II | II |    | M  | M  |
| 4   | GDTC81403 | Đo lường học thể dục thể thao                    | M    | M  | H  | II | II | II | II | II | II |
| 5   | GDTC81404 | Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao | II   | II | II | II | II | II |    | M  | M  |
| 6   | GDTC81405 | Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất         | II   | II | II |    |    | II |    | M  | M  |
| 7   | GDTC81406 | Lý luận và phương pháp thể thao trường học       | M    | M  | H  | M  | II |    |    | M  | M  |
| 8   | GDTC81407 | Quan điểm và lý thuyết dạy học hiện đại          | II   |    |    | II | II |    |    | II | II |
| 9   | GDTC81408 | Quản lý phát triển chương trình giáo dục         | M    | M  | M  | M  | M  |    |    | II | II |
| 10  | GDTC81409 | Tâm lý học học thể dục thể thao                  | M    | M  |    | M  | H  |    |    | M  | M  |
| 11  | GDTC81410 | Giáo dục học học thể dục thể thao                | M    | M  | H  | II | II | II | II | M  | M  |
| 12  | GDTC81411 | Quản lý học thể dục thể thao                     | M    | M  | H  | H  | H  |    |    | M  | II |
| 13  | GDTC81412 | Xã hội học học thể dục thể thao                  | M    | M  | M  | M  | II |    |    | M  | M  |



|    |           |   |    |    |    |    |    |    |    |    |
|----|-----------|---|----|----|----|----|----|----|----|----|
| 14 | GDTC81413 | Công tác giáo dục thể chất trong trường học                       | M  | M  |    | H  | II |    | II | II |
| 15 | GDTC81414 | Phương pháp, xây dựng kế hoạch giáo dục thể chất trong trường học | M  | M  | II | H  | II |    | M  | M  |
| 16 | GDTC81415 | Tuyển chọn và đào tạo tài năng Thể thao                           | M  | M  | II | II | II | H  | H  | II |
| 17 | GDTC81416 | Thể thao giải trí   | M  | M  | II | II | H  | II | II | II |
| 18 | GDTC81417 | Kinh tế học học thể dục thể thao                                  | M  | M  | II | II | II |    | M  | M  |
| 19 | GDTC81418 | Lịch sử thể thao và Lịch sử Olympic                               | M  | M  |    | M  | M  |    | M  | H  |
| 20 | GDTC81419 | Huấn luyện thể thao   | M  | M  | II | H  | II |    | M  | M  |
| 21 | GDTC81420 | Chính sách, chiến lược phát triển học thể dục thể thao            | M  |    |    | II | M  |    | II | II |
| 22 | GDTC81421 | Thực tập 1  | M  | M  | M  | M  | M  | M  | M  | M  |
| 23 | GDTC81422 | Thực tập 2  | II | H  | H  | II | II | M  | II | II |
| 24 | GDTC81423 | Đề án tốt nghiệp  | H  | II | H  | II | H  | M  | II | II |

Chú thích: I = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

## 2.6. Mô tả tóm tắt các học phần

### 2.6.1. [XIII 501], [Triết học], [4 TC]

Ở chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo hướng nghiên cứu, theo hướng ứng dụng, học viên sẽ nghiên cứu môn Triết học theo hướng tiếp cận lịch sử triết học.

Các nội dung được đề cập bao gồm lý thuyết và vận dụng thực tế như: Lịch sử các thời phát triển và các trường phái triết học trong lịch sử nhân loại, đặc biệt là thế giới quan, phương pháp luận, nhận thức luận của triết học Mácxit... từ đó ứng dụng để định hướng cho người học xây dựng phương pháp, điều chỉnh hành vi nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thực tiễn của bản thân. Môn học này tạo nên nền tảng, cơ sở thể



giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận... để học tập những môn học sau, để định hướng cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

#### 2.6.2. [GDTC81401], [Sinh lý thể dục thể thao], [03 TC]

Môn sinh lý học TDTT nhằm trang bị cho người học những kiến thức về cơ chế hoạt động của cơ thể từ mức tế bào, tổ chức, cơ quan, hệ thống cơ quan đến toàn bộ cơ thể là một bộ máy thống nhất. Những quan điểm về cơ chế sinh lý của việc hình thành kỹ năng vận động và phát triển các tổ chức vận động. Tác dụng của tập luyện TDTT đối với tất cả các cơ quan của cơ thể và tăng cường được khả năng thích nghi của chúng với điều kiện sống khác nhau.

#### 2.6.3. [GDTC81402], [Y học thể dục thể thao], [03 TC]

Y học TDTT là môn khoa học ứng dụng những kiến thức y sinh học, áp dụng vào thực tiễn, nhằm nâng cao thành tích thể thao, tăng cường sức khoẻ, người học phải nắm vững các phương pháp đề phòng và xử lý bước đầu các trường hợp chấn thương. Biết vận dụng các kiến thức y học vào công tác NCKH và tuyển chọn vận động viên.

#### 2.6.4. [GDTC81403], [Đo lường thể dục thể thao], [03 TC]

Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản, hiện đại về đo lường trong TDTT giúp các học viên hiểu và vận dụng được các vấn đề về lý luận và thực tiễn trong đo lường TDTT, đánh giá các hoạt động TDTT, qua đó ứng dụng trong quá trình giảng dạy, huấn luyện và NCKH TDTT.

#### 2.6.5. [GDTC81404], [Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao], [03 TC]

Môn học NCKH TDTT nhằm trang bị cho học viên những kiến thức về phương pháp luận và phương pháp NCKH trong lĩnh vực TDTT, phù hợp với xu thế phát triển của khoa học hiện đại trên cơ sở tích lũy những kinh nghiệm thực tiễn của công tác TDTT ở nước ta.

#### 2.6.6. [GDTC81405], [Lý luận và Phương pháp giáo dục thể chất], [03 TC]

Môn LL&PP GDTC là môn học bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành. Môn học cung cấp cho học viên những kiến thức về bản chất của TDTT, về phương pháp tổ chức và các quá trình GDTC, hình thành kỹ năng vận dụng phương pháp vào thực tiễn công tác.

Môn học đề cập đến những nội dung sau:

- Những kiến thức về bản chất và chức năng cơ bản của TDTT, mục đích, nhiệm vụ, những nguyên tắc chung của TDTT. Bài tập thể chất và cấu trúc của các phương pháp GDTC, các nguyên tắc về phương pháp GDTC, đặc điểm và cấu trúc quá trình giảng dạy TDTT.

- Kiến thức lý luận về cơ sở phân chia các giai đoạn giảng dạy động tác trong GDTC, đặc điểm và cấu trúc quá trình giảng dạy TDTT, Cơ sở cấu trúc của bài tập và các hình thức của buổi tập TDTT. Những đặc điểm cơ bản của phương pháp giảng dạy động tác và phương pháp giáo dục các tố chất thể lực.

2.6.7. [GDTC81406], [Lý luận và phương pháp thể thao trường học], [03 TC]

Môn học trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về GDTC trong trường phổ thông, các qui luật và nguyên tắc dạy học TDTT trường học; các phương pháp trong giảng dạy TDTT, cách xây dựng kế hoạch môn học và giáo án giảng dạy, nắm bắt được đặc điểm tâm, sinh lý học sinh, sinh viên. Qua đó giúp học viên hình thành kỹ năng vận dụng lý luận - phương pháp vào thực tiễn công tác giảng dạy và huấn luyện thể thao nghiệp dư trong trường học. Hình thành niềm tin và tình yêu nghề nghiệp.

2.6.8. [GDTC81407], [Quan điểm và lý thuyết dạy học hiện đại], [02 TC]

Môn học Quan điểm và Lý thuyết dạy học hiện đại là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong CTĐT ThS Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn GDTC. Môn học cung cấp cho học viên kiến thức về những vấn đề chung về lý luận dạy học, các lý thuyết dạy học hiện đại, lý luận về CTĐT và hệ thống các phương pháp dạy học hiện đại. Môn học giữ vị trí quan trọng trong CTĐT nhằm hoàn thiện năng lực giảng dạy và nghiên cứu cho học viên cao học Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn GDTC. Môn học có mối quan hệ chặt chẽ với các môn học khác trong CTĐT ThS Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn GDTC.

2.6.9. [GDTC81408], [Quản lý phát triển chương trình giáo dục], [03 TC]

Môn học nghiên cứu những lý thuyết cơ bản về phát triển chương trình. Nội dung cơ bản về lý luận, thực tiễn của việc xây dựng và phát triển các chương trình giáo dục: Các cách tiếp cận về xây dựng phát triển chương trình, các vấn đề về phát triển chương trình giáo dục, chương trình giáo dục nhà trường. Quy trình phát triển chương trình giáo dục bao gồm những bước cụ thể như: Nghiên cứu thị trường lao động; Xây dựng hồ sơ năng lực sinh viên tốt nghiệp; Phân tích, đánh giá chương trình hiện hành, đối chiếu với hồ sơ năng lực và chuẩn đầu ra để xây dựng chương trình khung; Xây dựng chương trình chi tiết; Xây dựng đề cương môn học; Thiết kế đề cương bài giảng; Tổ chức thực hiện và đánh giá chương trình; Hoàn thiện chương trình.

2.6.10. [GDTC81409], [Tâm lý học thể dục thể thao], [02 TC]

Môn học nghiên cứu các quy luật hình thành, phát triển và biểu hiện các phẩm chất tâm lý của người tập luyện và thi đấu TDTT. Nội dung Tâm lý học TDTT có một ý nghĩa to lớn về mặt lý luận cũng như ứng dụng trong thực tiễn hoạt động vận động.



2.6.11. [GDTC81410], [Giáo dục học thể dục thể thao], [02 TC]

Học phần trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về đặc điểm, bản chất, quy luật của quá trình sư phạm trong TDTT nói chung và quá trình giáo dục trong hoạt động TDTT nói riêng. Mục đích, nội dung, nguyên tắc, phương pháp và hình thức tổ chức của quá trình giáo dục các phẩm chất đạo đức - nhân cách cho người tập. Biết vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn công tác. Học phần cũng giáo dục ý thức trách nhiệm, tình yêu nghề nghiệp, bồi dưỡng kinh nghiệm và năng lực sư phạm cho học viên.

2.6.12. [GDTC81411], [Quản lý thể dục thể thao], [02 TC]

- Trang bị những kiến thức cơ bản và cần thiết về khoa học quản lý, quản lý Nhà nước nói chung và quản lý trong hoạt động TDTT để góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo cán bộ khoa học TDTT.

- Biết ứng dụng kiến thức được học vào công tác tổ chức và quản lý các hoạt động TDTT ở cơ sở và giảng dạy TDTT trong trường phổ thông.

2.6.13. [GDTC81412], [Xã hội học thể dục thể thao], [02 TC]

Xã hội học TDTT là khoa học nghiên cứu mối quan hệ giữa TDTT và xã hội cũng như các vấn đề xã hội nội hàm trong lĩnh vực TDTT. Đây là môn học thuộc Phần kiến thức cơ sở trong CTĐT cao học LL&PP dạy học bộ môn GDTC.

2.6.14. [GDTC81413], [Công tác giáo dục thể chất trong trường học], [02 TC]

Môn học giảng dạy về phương pháp tổ chức hoạt động TDTT trong các trường học, bao gồm: LL&PP TDTT đối với trẻ mẫu giáo; LL&PP TDTT đối với học sinh phổ thông và LL&PP TDTT đối với học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp. Giúp cho học viên hiểu và sử dụng được các phương pháp dạy học mang tính chất đặc thù của bộ môn thể dục. Thực hiện được việc thiết kế bài dạy thực hành thể dục. Vận dụng phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả môn học thể dục trong nhà trường.

2.6.15. [GDTC81414], [Phương pháp, xây dựng kế hoạch GDTC trong trường học], [02 TC]

Phương pháp, xây dựng kế hoạch GDTC trong trường học cung cấp kiến thức khoa học cơ bản về phương pháp dạy học chuyên ngành, xây dựng kế hoạch GDTC trong trường học bao gồm: Đổi mới phương pháp dạy học, Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển năng lực học sinh, kế hoạch năm học, kế hoạch cá nhân, kế hoạch bài học, kế hoạch học kỳ, kế hoạch chủ nhiệm lớp, kế hoạch hoạt động giáo dục; xây dựng hồ sơ dạy học ở trường phổ thông, bảo quản và bổ sung hồ sơ dạy học.

2.6.16. [GDTC81415], [Tuyển chọn và đào tạo tài năng Thể thao], [02 TC]

Môn học sẽ trang bị cho người học những vấn đề cơ bản về tuyển chọn và đào tạo tài năng thể thao, những con đường, hình thức, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng năng khiếu, tài năng ở bậc phổ thông, các phương pháp đánh giá ban đầu về tài năng của đối tượng được tuyển chọn từ đó nâng cao thành tích huấn luyện tài năng thể thao. Ngoài ra môn học giúp cho học viên nắm được các phương pháp NCKH trong huấn luyện thể thao hiện đại.

2.6.17. [GDTC81416], [Thể thao giải trí], [02 TC]

Môn học giới thiệu cho học viên những vấn đề lý luận của thể thao giải trí như mối quan hệ giữa TDTT và lao động. Vai trò của TDTT, cơ cấu thời gian, cơ cấu cuộc sống... đã làm hình thành những vấn đề lý luận của thể thao giải trí như mục tiêu, chức năng, nội dung hoạt động và hình thức tổ chức tập luyện thể thao giải trí.

2.6.18. [GDTC81417], [Kinh tế học thể dục thể thao], [02 TC]

Kinh tế học TDTT trang bị cho người học những vấn đề như cung cầu, thị trường, cạnh tranh và độc quyền thị trường, sản xuất và doanh nghiệp. Giúp học viên nghiên cứu mối quan hệ giữa TDTT và kinh tế. Nghiên cứu cơ cấu kinh tế trong hoạt động TDTT và sự biến đổi cơ cấu, ứng dụng kinh tế học để nghiên cứu, giải thích các hiện tượng kinh tế trong TDTT, ứng dụng kinh tế học để tìm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất, trao đổi và sử dụng các hàng hóa, dịch vụ thể thao.

2.6.19. [GDTC81418], [Lịch sử thể thao và Lịch sử Olympic], [02 TC]

Môn học nghiên cứu về những điểm chung của lịch sử thể thao thế giới và lịch sử thể thao Việt Nam; một số điểm chung lịch sử Olympic thế giới và Việt Nam qua các thời kỳ phát triển của xã hội loài người; cơ cấu của phong trào Olympic và các Đại hội Olympic, phong trào Olympic ở Việt Nam.

2.6.20. [GDTC81419], [Huấn luyện thể thao], [02 TC]

Học phần Huấn luyện thể thao trang bị kiến thức cơ bản về công tác huấn luyện trong lĩnh vực TDTT như: các nguyên tắc và phương pháp huấn luyện, cách xây dựng, tổ chức và đánh giá quá trình huấn luyện thể thao.

2.6.21. [GDTC81420], [Chính sách, chiến lược phát triển thể dục thể thao], [02 TC]

Môn học cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về chính sách, chiến lược phát triển TDTT, quản lý TDTT; chiến lược phát triển Thể dục, thể thao Việt Nam và quản lý công tác TDTT trong trường học. Trên cơ sở đó giúp học viên có thể vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn quản lý công tác TDTT trong ngành TDTT, trường học các cấp.



## 2.6.22. [GDTC81421], [Thực tập 1], [03TC]

Học phần Thực tập 1 gắn liền với thực tế trải nghiệm tại các cơ sở giáo dục, tập trung vào nghiên cứu 2 nội dung chính: Kiểm tra đánh giá và Xây dựng chương trình đào tạo. Cụ thể, học viên đi thực tập để tìm hiểu các vấn đề lý thuyết liên quan đến kiểm tra đánh giá và phát triển chương trình đào tạo được áp dụng như thế nào trong thực tiễn tại các cơ sở giáo dục. Kết quả nghiên cứu thực tiễn sẽ giúp học viên biết vận dụng lý thuyết vào thực tiễn một cách hiệu quả trong công tác giáo dục sau này; đồng thời đây cũng là dịp để học viên hình thành các ý tưởng cho đề án tốt nghiệp.

## 2.6.23. [GDTC81422], [Thực tập 2], [03TC]

Học phần Thực tập giúp học viên tìm hiểu thực tế. Cụ thể, nội dung của thực tập 2 xoay quanh các vấn đề về phương pháp dạy học GDTC cũng như việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy. Kết quả nghiên cứu thực tiễn sẽ giúp học viên biết vận dụng lý thuyết vào thực tiễn một cách hiệu quả trong công tác giảng dạy sau này; đồng thời đây cũng là dịp để học viên hình thành các ý tưởng cho đề án tốt nghiệp.

## 2.6.24. [GDTC81423], [Đề án tốt nghiệp], [9 TC]

Đề án tốt nghiệp là một phần không thể thiếu trong chương trình đào tạo (CTĐT) theo hướng ứng dụng. Đây là học phần giúp học viên vận dụng những kiến thức lý thuyết và thực tiễn phổ thông để thực hiện nghiên cứu giáo dục dưới hình thức đề án, tạo nền tảng để học viên tiến hành các công trình nghiên cứu giáo dục sau này, góp phần nâng cao hiệu quả của công tác dạy và học GDTC.

Bình Định, ngày 25 tháng 02 năm 2022

TRƯỜNG KHOA



TS. Nguyễn Sỹ Đức

TP. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC KHI HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Hồ Xuân Quang



PGS.TS. Đoàn Đức Tùng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

**CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC**

Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ - Theo định hướng ứng dụng**

Ngành/chuyên ngành đào tạo: Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Giáo dục thể chất

Tên tiếng Anh: Theory and Methods of Physical Education

Mã ngành/chuyên ngành: 8140111

Loại hình đào tạo: Tập trung

Hình thức đào tạo: Chính quy



## CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: *AGL/QĐ-DHQN* ngày *25* tháng *02* năm *2022*  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ - Theo định hướng ứng dụng

Ngành/chuyên ngành đào tạo: Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục thể chất

Tên tiếng Anh: Theory and Methods of Physical Education

Mã ngành/chuyên ngành: 8140111

Loại hình đào tạo: Tập trung

Hình thức đào tạo: Chính quy

### 1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao về Giáo dục thể chất, đáp ứng nhu cầu của xã hội hiện nay.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

Thạc sĩ ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn GDTC có khả năng:

- Về kiến thức

+ PO1: Có kiến thức chung về quản trị, quản lý.

+ PO2: Có kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực GDTC, TTHH và khoa học TDTT.

- Về kỹ năng

+ PO3: Có kỹ năng phân biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến.

+ PO4: Kỹ năng hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực GDTC, TTHH và khoa học TDTT.

+ PO5: Sử dụng ngoại ngữ tốt.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO6: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết, có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; Có bản lĩnh nghề nghiệp, có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học trách nhiệm trong công việc được giao.

+ PO7: Có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên





## 1.4. Nội dung đào tạo

| TT  | Mã học phần |       | Tên học phần  | Học kỳ | Khối lượng tín chỉ |    |                | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần | Ghi chú |
|---|-------------|-------|---|--------|--------------------|----|----------------|-----------------|-----------------------|---------|
|   | Chữ         | Số    |   |        | Tổng               | LT | BT, TH, TN, TL |                 |                       |         |
| <b>I. Phần kiến thức chung</b>                  |             |       |   |        | <b>4</b>           |    |                |                 |                       |         |
| 1   | XHTH        | 501   | Triết học   | 1      | 4                  | 4  |                |                 | K.LLCT-L-QLNN         |         |
| <b>II. Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b> |             |       |   |        | <b>47</b>          |    |                |                 |                       |         |
| <b>II.1. Phần bắt buộc</b>                      |             |       |   |        | <b>23</b>          |    |                |                 |                       |         |
| 2   | GDTC        | 81401 | Sinh lý học thể dục thể thao                                      | 1      | 3                  | 2  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 3   | GDTC        | 81402 | Y học thể dục thể thao  | 2      | 3                  | 2  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 4   | GDTC        | 81403 | Đo lường thể dục thể thao   | 2      | 3                  | 2  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 5   | GDTC        | 81404 | Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao                  | 1      | 3                  | 2  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 6   | GDTC        | 81405 | Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất                          | 1      | 3                  | 2  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 7   | GDTC        | 81406 | Lý luận và phương pháp thể thao trường học                        | 3      | 3                  | 2  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 8   | GDTC        | 81407 | Quan điểm và lý thuyết dạy học hiện đại                           | 2      | 2                  | 2  |                |                 | K.GDTC                |         |
| 9   | GDTC        | 81408 | Quản lý phát triển chương trình giáo dục                          | 1      | 3                  | 2  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| <b>II.2. Phần tự chọn (9/12 học phần)</b>       |             |       |   |        | <b>18</b>          |    |                |                 |                       |         |
| 10  | GDTC        | 81409 | Tâm lý học thể dục thể thao                                       | 2      | 2                  | 1  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 11  | GDTC        | 81410 | Giáo dục học thể dục thể thao                                     | 2      | 2                  | 1  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 12  | GDTC        | 81411 | Quản lý thể dục thể thao  | 2      | 2                  | 1  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 13  | GDTC        | 81412 | Xã hội học thể dục thể thao                                       | 3      | 2                  | 1  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 14  | GDTC        | 81413 | Công tác giáo dục thể chất trong trường học                       | 2      | 2                  | 1  | 1              |                 | K.GDTC                |         |
| 15  | GDTC        | 81414 | Phương pháp, xây dựng kế hoạch giáo dục thể chất trong trường học | 2      | 2                  | 1  | 1              |                 | K.GDTC                |         |

|                               |      |       |  |       |    |   |   |       |        |
|-------------------------------|------|-------|--|-------|----|---|---|-------|--------|
| 16                            | GDTC | 81415 | Tuyển chọn và đào tạo tài năng thể thao            | 3     | 2  | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| 17                            | GDTC | 81416 | Thể thao giải trí                                  | 3     | 2  | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| 18                            | GDTC | 81417 | Kinh tế học thể dục thể thao                       | 3     | 2  | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| 19                            | GDTC | 81418 | Lịch sử thể thao và Lịch sử Olympic                | 3     | 2  | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| 20                            | GDTC | 81419 | Huấn luyện thể thao                                | 2     | 2  | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| 21                            | GDTC | 81420 | Chính sách, chiến lược phát triển thể dục thể thao | 3     | 2  | 1 | 1 |       | K.GDTC |
| <b>II.3. Thực tập</b>         |      |       |  |       | 6  |   |   |       |        |
| 22                            | GDTC | 81421 | Thực tập 1   | 3     | 3  |   | 3 |       | K.GDTC |
| 23                            | GDTC | 81422 | Thực tập 2   | 4     | 3  |   | 3 | 81421 | K.GDTC |
| <b>II.4. Đề án tốt nghiệp</b> |      |       |  |       | 9  |   |   |       | K.GDTC |
| 24                            | GDTC | 81423 | Đề án tốt nghiệp                                   | 2,3,4 | 9  |   |   |       |        |
| <b>Tổng cộng</b>              |      |       |  |       | 60 |   |   |       |        |

**Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của ngành học**

|     | Khối kiến thức                              | Số TC | Tỉ lệ | PLOs |    |    |    |    |    |    |    |    |
|-----|---|-------|-------|------|----|----|----|----|----|----|----|----|
|     |   |       |       | 1    | 2  | 3  | 4  | 5  | 6  | 7  | 8  |    |
| 1   | <b>Phần kiến thức chung</b>                 | 4     | 6,7%  | M    |    |    |    |    |    | M  | M  | M  |
| 2   | <b>Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b> | 47    |       |      |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 2.1 | Các học phần bắt buộc                       | 23    | 38,3% |      | II | II | II | II |    |    | M  | M  |
| 2.2 | Các học phần tự chọn                        | 18    | 30%   |      | M  | M  | M  | M  |    |    | M  | M  |
| 2.3 | Các học phần thực tập                       | 6     | 10%   | II   | H  | H  | H  | H  | H  | II | H  | II |
| 3   | <b>Đề án tốt nghiệp</b>                     | 9     | 15%   | II   | II | H  | II | II | II | II | II | II |

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; II = Mức cao

**1.5. Kế hoạch giảng dạy từng kỳ (dự kiến)**

| TT                        | Mã học phần |     | Tên học phần | Số tín chỉ | Kế hoạch đào tạo (học kỳ) |   |   |   | Dự kiến giảng viên thực hiện   | Khoa QLHP      |
|---------------------------|-------------|-----|--------------|------------|---------------------------|---|---|---|--|----------------|
|                           | Chữ         | Số  |              |            | 1                         | 2 | 3 | 4 |  |                |
| <b>I. Kiến thức chung</b> |             |     |              | <b>4</b>   |                           |   |   |   |  |                |
| 1                         | XIIIII      | 501 | Triết học    | 4          | 4                         |   |   |   | 1. PGS.TS. Đoàn Thế Hùng<br>2. TS. Tăng Văn Thanh<br>3. TS. Nguyễn Thị Ngọc Thùy | K.LI.CT-L-QLNN |



|  |      |       |  |           |   |   |  |  |        |
|--|------|-------|--|-----------|---|---|--|--|--------|
| <b>II. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b> |      |       |  | <b>47</b> |   |   |  |  |        |
| <b>II.1. Bắt buộc</b>                      |      |       |  | <b>23</b> |   |   |  |  |        |
| 2  | GDTC | 81401 | Sinh lý học thể dục thể thao                     | 3         | 3 |   |  | 1. TS. Hồ Minh Mộng Hùng<br>2. PGS.TS. Vũ Chung Thủy                         | K.GDTC |
| 3  | GDTC | 81402 | Y học thể dục thể thao                           | 3         |   | 3 |  | 1. PGS.TS. Vũ Chung Thủy<br>2. TS. Hồ Minh Mộng Hùng                         | K.GDTC |
| 4  | GDTC | 81403 | Đo lường thể dục thể thao                        | 2         |   | 2 |  | 1. PGS.TS. Nguyễn H. Minh Thuận<br>2. TS. Mai Thế Anh                        | K.GDTC |
| 5  | GDTC | 81404 | Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao | 3         | 3 |   |  | 1. PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn<br>2. TS. Nguyễn Thanh Hùng                       | K.GDTC |
| 6  | GDTC | 81405 | Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất         | 3         | 3 |   |  | 1. PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn<br>2. TS. Nguyễn Sỹ Đức                           | K.GDTC |
| 7  | GDTC | 81406 | Lý luận và phương pháp thể thao trường học       | 3         |   | 3 |  | 1. TS. Nguyễn Thanh Hùng<br>2. TS. Mai Thế Anh                               | K.GDTC |
| 8  | GDTC | 81407 | Quan điểm và lý thuyết dạy học hiện đại          | 2         |   | 2 |  | 1. PGS.TS. Trần Quốc Tuấn<br>2. PGS.TS. Võ Nguyên Du<br>3. TS. Nguyễn Lê Hà  | K.GDTC |
| 9  | GDTC | 81408 | Quản lý phát triển chương trình giáo dục         | 3         | 3 |   |  | 1. PGS.TS. Võ Nguyên Du<br>2. PGS.TS. Trần Quốc Tuấn<br>3. TS. Nguyễn Lê Hà  | K.GDTC |
| <b>III.2. Tự chọn (chọn 9 học phần)</b>    |      |       |  | <b>18</b> |   |   |  |  |        |
| 10   | GDTC | 81409 | Tâm lý học thể dục thể thao                      | 2         |   | 2 |  | 1. TS. Hồ Minh Mộng Hùng<br>2. PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn                       | K.GDTC |
| 11   | GDTC | 81410 | Giáo dục học thể dục thể thao                    | 2         |   | 2 |  | 1. PGS.TS. Võ Nguyên Du<br>2. TS. Nguyễn Lê Hà                               | K.GDTC |
| 12   | GDTC | 81411 | Quản lý thể dục thể thao                         | 2         |   | 2 |  | 1. TS. Nguyễn Thanh Hùng<br>2. PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn                       | K.GDTC |
| 13   | GDTC | 81412 | Xã hội học thể dục thể thao                      | 2         |   | 2 |  | 1. TS. Đinh Anh Tuấn.<br>2. TS. Phan Thị Kim Dung<br>3. TS. Nguyễn Đình Khoa | K.GDTC |
| 14   | GDTC | 81413 | Công tác giáo dục thể chất trong trường học      | 2         |   | 2 |  | 1. TS. Nguyễn Thanh Hùng<br>2. TS. Nguyễn Sỹ Đức                             | K.GDTC |

|                              |      |       |   |           |           |           |           |           |  |        |
|------------------------------|------|-------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|--|--------|
| 15                           | GDTC | 81414 | Phương pháp, xây dựng kế hoạch giáo dục thể chất trong trường học | 2         |           | 2         |           |           | 1.PGS.TS.Nguyễn Ngọc Sơn<br>2. TS. Nguyễn Sỹ Đức                           | K.GDTC |
| 16                           | GDTC | 81415 | Tuyển chọn và đào tạo tài năng thể thao                           | 2         |           |           | 2         |           | 1. PGS.TS. Lưu Thiên Sương<br>2. TS. Mai Thế Anh                           | K.GDTC |
| 17                           | GDTC | 81416 | Thể thao giải trí   | 2         |           |           | 2         |           | 1.PGS.TS.Nguyễn H.Minh Thuận.<br>2. TS. Mai Thế Anh                        | K.GDTC |
| 18                           | GDTC | 81417 | Kinh tế học thể dục thể thao                                      | 2         |           |           | 2         |           | 1. PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ<br>2.PGS.TS.Nguyễn Đình Hiền                         | K.GDTC |
| 19                           | GDTC | 81418 | Lịch sử thể thao và Lịch sử Olympic                               | 2         |           |           | 2         |           | 1.PGS.TS.Nguyễn Ngọc Sơn<br>2. TS. Nguyễn Sỹ Đức                           | K.GDTC |
| 20                           | GDTC | 81419 | Huấn luyện thể thao   | 2         |           | 2         |           |           | 1. TS. Hồ Minh Mộng Hùng<br>2. TS. Mai Thế Anh                             | K.GDTC |
| 21                           | GDTC | 81420 | Chính sách, chiến lược phát triển thể dục thể thao                | 2         |           |           | 2         |           | 1. TS. Nguyễn Thanh Hùng<br>2. TS. Nguyễn Sỹ Đức                           | K.GDTC |
| <b>II.3. Thực tập</b>        |      |       |   | <b>6</b>  |           |           |           |           |  |        |
| 22                           | GDTC | 81421 | Thực tập 1  | 3         |           |           | 3         |           | 1. TS. Nguyễn Sỹ Đức<br>2.PGS.TS.Nguyễn Ngọc Sơn                           | K.GDTC |
| 23                           | GDTC | 81422 | Thực tập 2  | 3         |           |           |           | 3         | 1. TS. Nguyễn Thanh Hùng<br>2. TS. Mai Thế Anh<br>3. TS. Hồ Minh Mộng Hùng | K.GDTC |
| <b>III. Đề án tốt nghiệp</b> |      |       |   | <b>9</b>  |           |           |           |           |  |        |
| 24                           | GDTC | 81423 | Đề án tốt nghiệp  | 9         |           |           |           | 9         |  | K.GDTC |
| <b>Tổng cộng</b>             |      |       |   | <b>60</b> | <b>16</b> | <b>16</b> | <b>16</b> | <b>12</b> |  |        |

**1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs**

| STT | Mã HP     | Tên HP                        | PLOs |    |    |    |    |    |    |    |    |
|-----|-----------|-------------------------------|------|----|----|----|----|----|----|----|----|
|     |           |                               | 1    | 2  | 3  | 4  | 5  | 6  | 7  | 8  |    |
| 1   | XIII 501  | Triết học                     | H    |    | M  |    |    |    |    | M  |    |
| 2   | GDTC81401 | Sinh lý học thể dục thể thao  |      | H  | II | II | II | II |    | M  | M  |
| 3   | GDTC81402 | Y học học thể dục thể thao    |      | II | II | II | II |    |    | M  | M  |
| 4   | GDTC81403 | Đo lường học thể dục thể thao | M    | M  | H  | II | II | II | II | II | II |



|    |           |   |    |    |    |    |    |    |    |    |
|----|-----------|---|----|----|----|----|----|----|----|----|
| 5  | GDTC81404 | Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao                  | II | II | II | II | II |    | M  | M  |
| 6  | GDTC81405 | Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất                          | II | II | II |    | II |    | M  | M  |
| 7  | GDTC81406 | Lý luận và phương pháp thể thao trường học                        | M  | M  | H  | M  | II |    | M  | M  |
| 8  | GDTC81407 | Quan điểm và lý thuyết dạy học hiện đại                           | H  |    |    | II | H  |    | II | II |
| 9  | GDTC81408 | Quản lý phát triển chương trình giáo dục                          | M  | M  | M  | M  | M  |    | II | II |
| 10 | GDTC81409 | Tâm lý học học thể dục thể thao                                   | M  | M  |    | M  | II |    | M  | M  |
| 11 | GDTC81410 | Giáo dục học học thể dục thể thao                                 | M  | M  | H  | H  | II | II | M  | M  |
| 12 | GDTC81411 | Quản lý học thể dục thể thao                                      | M  | M  | H  | H  | II |    | M  | II |
| 13 | GDTC81412 | Xã hội học học thể dục thể thao                                   | M  | M  | M  | M  | H  |    | M  | M  |
| 14 | GDTC81413 | Công tác giáo dục thể chất trong trường học                       | M  | M  |    | H  | II |    | II | II |
| 15 | GDTC81414 | Phương pháp, xây dựng kế hoạch giáo dục thể chất trong trường học | M  | M  | II | II | II |    | M  | M  |
| 16 | GDTC81415 | Tuyển chọn và đào tạo tài năng Thể thao                           | M  | M  | II | II | II | H  | II | II |

|    |           |  |    |    |    |    |    |   |    |    |
|----|-----------|--|----|----|----|----|----|---|----|----|
| 17 | GDTC81416 | Thể thao giải trí                                      | M  | M  | H  | II | II | H | II | II |
| 18 | GDTC81417 | Kinh tế học học thể dục thể thao                       | M  | M  | H  | II | II |   | M  | M  |
| 19 | GDTC81418 | Lịch sử thể thao và Lịch sử Olympic                    | M  | M  |    | M  | M  |   | M  | II |
| 20 | GDTC81419 | Huấn luyện thể thao                                    | M  | M  | H  | H  | II |   | M  | M  |
| 21 | GDTC81420 | Chính sách, chiến lược phát triển học thể dục thể thao | M  |    |    | H  | M  |   | II | II |
| 22 | GDTC81421 | Thực tập 1   | M  | M  | M  | M  | M  | M | M  | M  |
| 23 | GDTC81422 | Thực tập 2   | II | II | II | II | II | M | II | II |
| 24 | GDTC81423 | Đề án tốt nghiệp                                       | H  | H  | H  | II | II | M | H  | H  |

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

### 1.7. Phương pháp đánh giá

#### \* Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

#### \* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

##### - Học phần lý thuyết:

| STT | Hình thức đánh giá | Tiêu chí đánh giá  | Trọng số |
|-----|--------------------|--|----------|
| 1   | Quá trình          | Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học                                  | 40%      |
|     |                    | Thời gian tham dự buổi học bắt buộc. Tùy số tiết vắng, giảng viên quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng                 |          |
|     |                    | - Học viên làm 1 bài kiểm tra cá nhân.<br>- Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra (giảng viên nêu cụ thể)                   |          |
| 2   | Cuối kỳ            | - Thi kết thúc học phần;<br>- Hình thức thi: Viết/vấn đáp/Tiểu luận...;<br>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án. | 60%      |

##### - Học phần thực tập chuyên môn

Sử dụng thang điểm 10 cho chấm bài báo cáo. Tiêu chí đánh giá được nêu cụ thể trong M4 của học phần.



**- Học phần đề án tốt nghiệp**

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn. Tiêu chí cụ thể được nêu chi tiết trong M4 của học phần.

**\* Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn GDTC được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và đánh giá tổng kết (Summative Assessment) và được quy định cụ thể trong bản mô tả chương trình đào tạo của ngành.

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

**Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)**

| Phương pháp đánh giá          | Chuẩn đầu ra (PLOs) |   |   |   |   |   |   |   |
|-------------------------------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|
|                               | 1                   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| <b>I. Đánh giá tiến trình</b> |                     |   |   |   |   |   |   |   |
| 1. Đánh giá bài tập           | x                   | x | x | x | x | x | x | x |
| <b>II. Đánh giá tổng kết</b>  |                     |   |   |   |   |   |   |   |
| 2. Thi viết                   | x                   | x | x | x | x | x | x | x |
| 3. Thi vấn đáp                |                     |   |   | x |   | x |   |   |
| 4. Báo cáo tiểu luận          | x                   | x | x | x | x | x | x | x |
| 5. Báo cáo Đề án              | x                   | x | x | x | x | x | x | x |

**2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN [Phụ lục]**

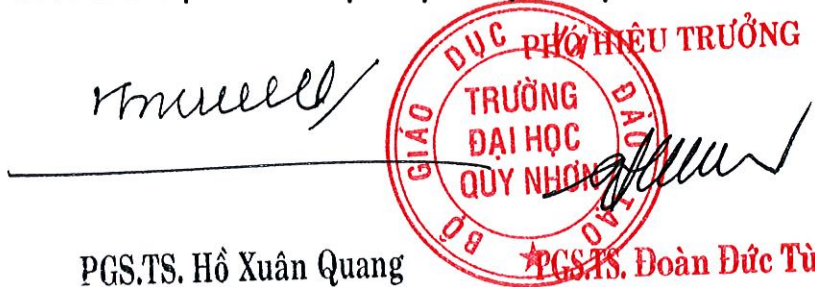
Bình Định, ngày 25 tháng 02 năm 2022

TRƯỜNG KHOA



TS. Nguyễn Lý Đức

TP. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC K. HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Hồ Xuân Quang

PGS.TS. Đoàn Đức Tùng

